

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)

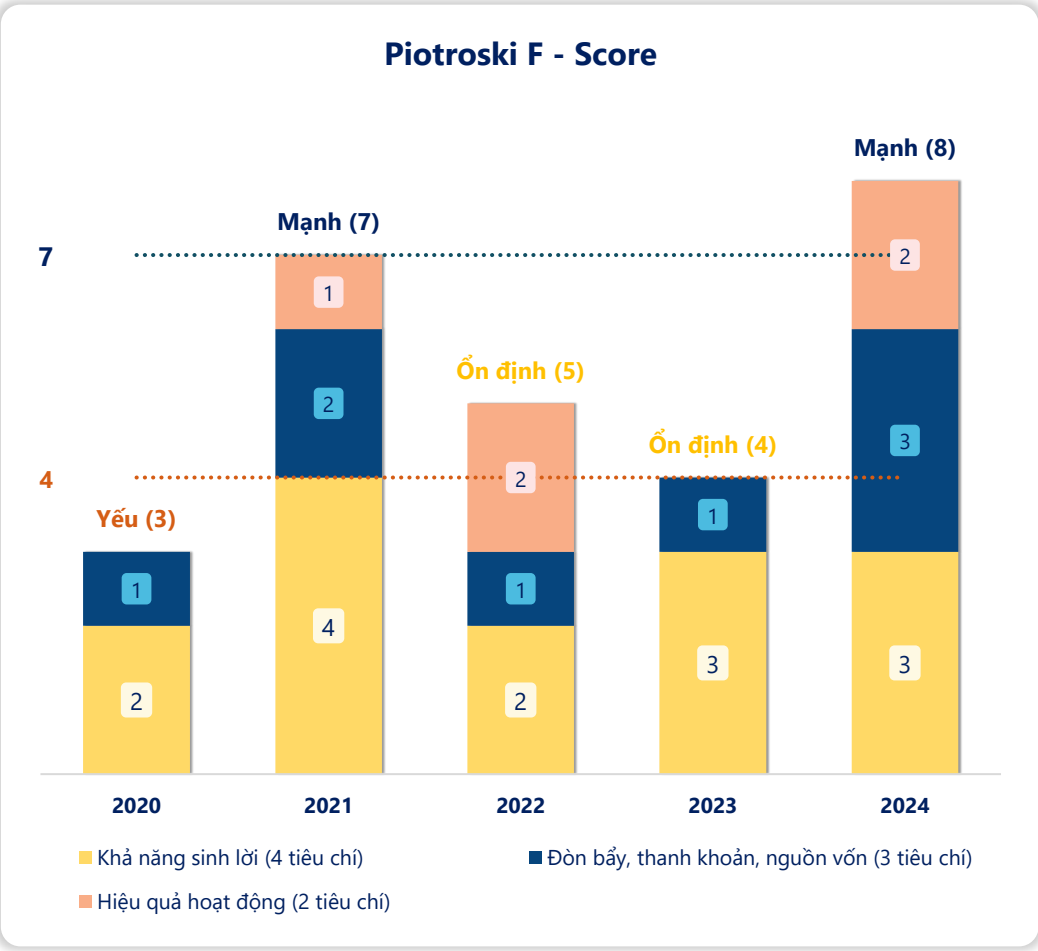
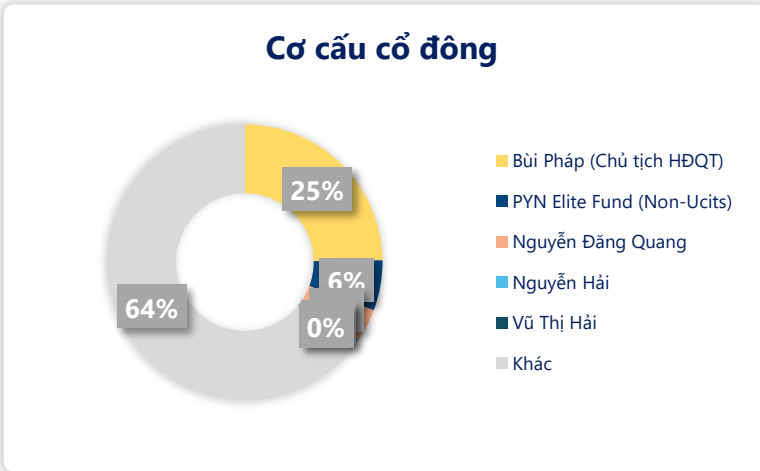
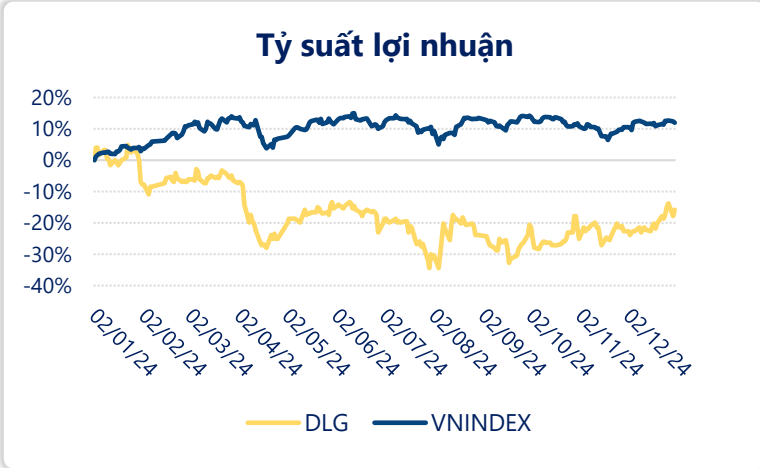
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,080 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	17.5%	4.0%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	2024	YoY
	1,059	▼ 63.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	244	▲ 823
	tỷ VNĐ	▲ 142%

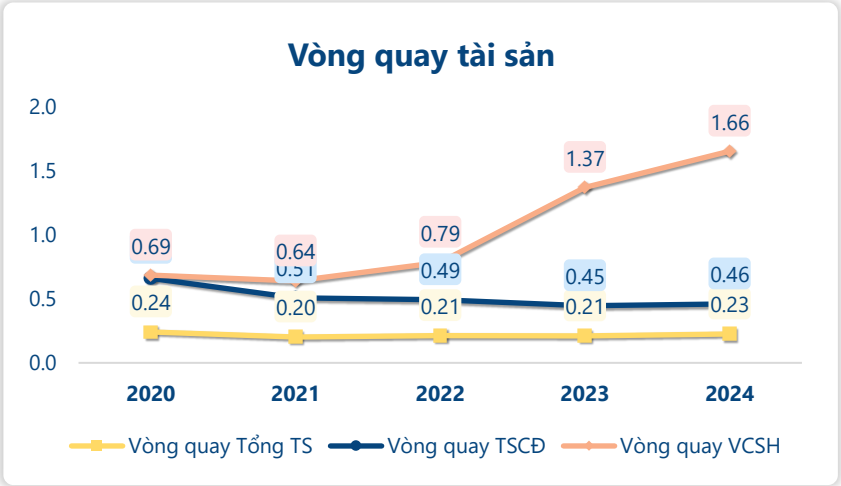
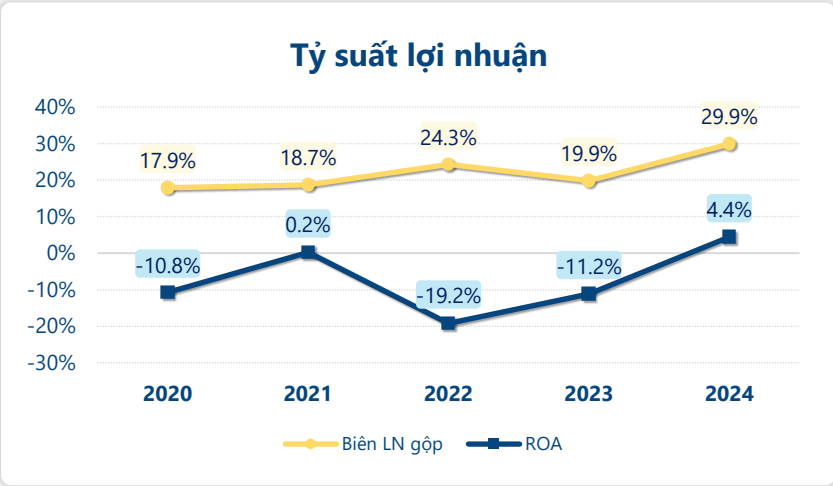
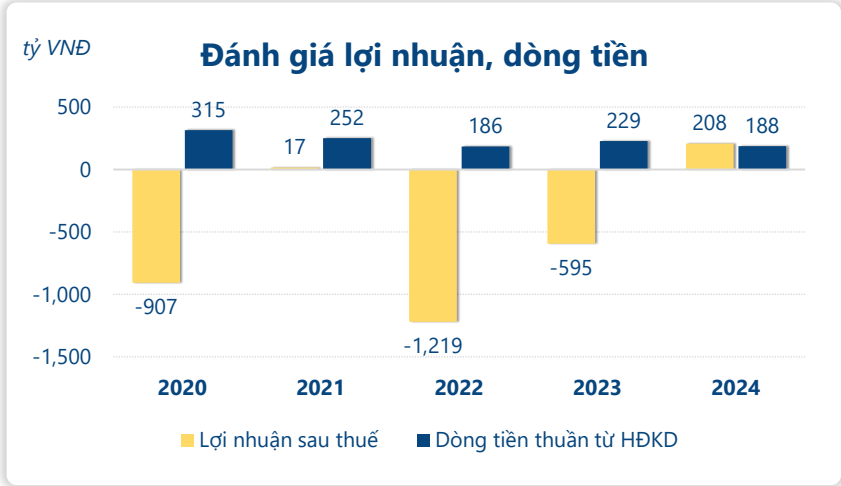


Năm 2024, F-Score của **DLG** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

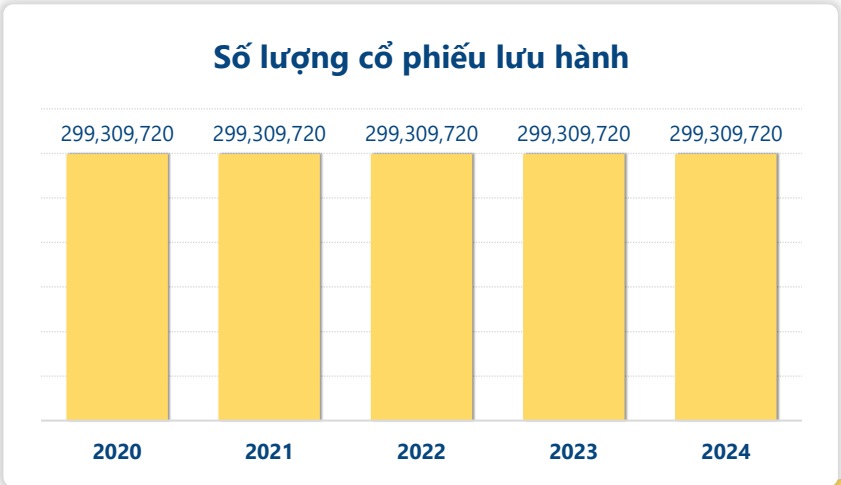
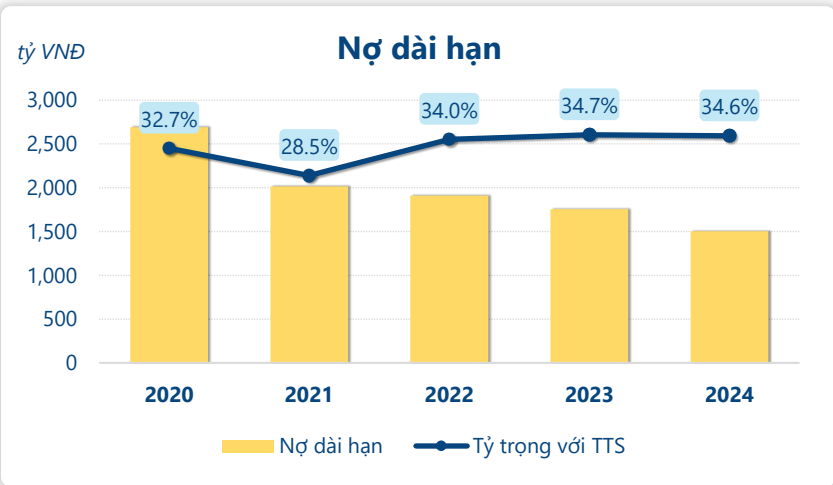
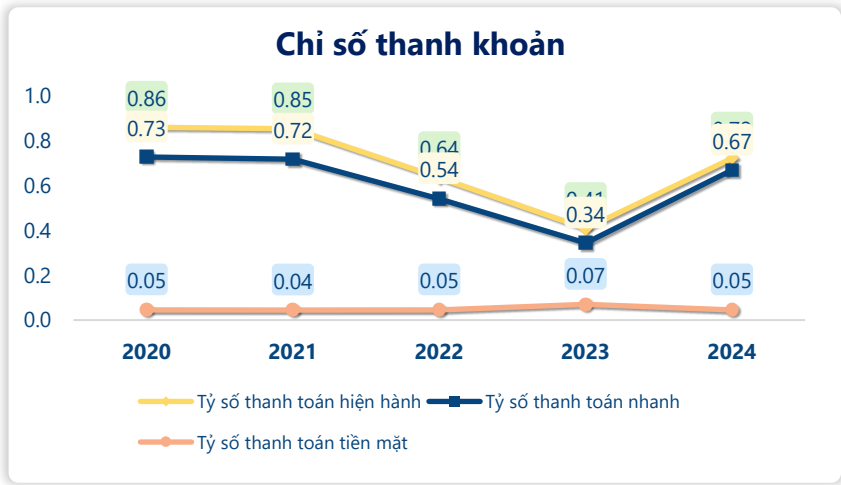
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DLG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,349	5,052	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,132	60.8%
Tiền và tương đương tiền	95.0	195	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,611	707	128%
Hàng tồn kho	113	178	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.49	20.9%
Tài sản dài hạn	2,529	3,920	-35.5%
Phải thu dài hạn	81.9	1,125	-92.7%
Tài sản cố định	2,180	2,417	-9.8%
Bất động sản đầu tư	26.2	27.4	-4.6%
Tài sản dở dang	47.7	35.0	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.16	22.0	-67.4%
Tài sản dài hạn khác	89.0	130	-31.5%
Lợi thế thương mại	96.5	163	-40.8%
Nợ phải trả	3,590	4,524	-20.6%
Nợ ngắn hạn	2,093	2,770	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	1,128	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	278	-25.8%
Nợ dài hạn	1,498	1,755	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,433	1,683	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,034	1,544	1,348	1,122	1,059
Giá vốn hàng bán	1,670	1,256	1,021	899	742
Lợi nhuận gộp	364	289	327	223	317
Doanh thu HĐTC	173	359	237	238	302
Chi phí TC	824	495	428	353	278
Chi phí lãi vay	438	396	362	354	287
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.33	0.11	0.05	-0.02
Chi phí bán hàng	19.1	18.0	11.1	6.82	7.00
Chi phí QLDN	524	120	1,289	659	374
LN thuần từ HĐKD	-829	14.7	-1,164	-559	-40.3
Lợi nhuận khác	-32.5	-10.0	-19.7	-3.03	301
LN trước thuế	-861	4.71	-1,184	-562	261
Lợi nhuận sau thuế	-930	11.8	-1,197	-579	244
LNST của CĐ cty mẹ	-907	16.7	-1,219	-595	208

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	315	252	186	229	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-13.8	15.0	2.67	225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-231	-217	-160	-513
Tiền đầu kỳ	168	138	123	118	195
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	7.00	-16.5	71.6	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.64	-22.4	11.9	5.09	0.00
Tiền cuối kỳ	138	123	118	195	95.0